UBND HUYỆN HƯƠNG SƠN **TRUNG TÂM Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 537/TTYT-KD V/v đề nghị thẩm định giá danh mục vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm	*Hương Sơn, ngày 20 tháng 06 năm 2025*

Kính gửi: Các Công ty Tư vấn Thẩm định giá

Để có căn cứ xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm các loại vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn năm 2025-2027. Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn kính đề nghị các đơn vị Tư vấn Thẩm định giá có đầy đủ tư cách pháp nhân đủ điều kiện và năng lực kinh nghiệm tham gia thẩm định giá:

1. Thẩm định giá danh mục vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm *(Có phụ lục 01, 02 kèm theo)*

2. Đề nghị quý Công ty/ Đơn vị có nhu cầu tham gia gửi 01 bộ hồ sơ năng lực bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh, hồ sơ nhân sự, các hợp đồng tương tự đã thực hiện, thư chào giá dịch vụ thẩm định giá *(đã bao gồm chi phí đi thẩm định)*, các tài liệu khác có liên quan *(nếu có)*

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng thư mời này trên trang cổng thông tin điện tử của Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn *(https://benhvienhuongson.vn)*. Địa chỉ: Khoa dược - TTB - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn, Tổ dân phố 2, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, số điện thoại liên hệ: 0943239439: Trưởng khoa Dược-TTB: Trần Thị Anh

Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn thông báo để các đơn vị được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: -Như trên; - Lưu VT, TCKT, KD.	**GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HƯƠNG SƠN **Lê Nhật Thành**

Phụ lục 02

DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM

Gói thầu: 01.MS: Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn năm 2025 (24 tháng)

((Kèm theo Công văn số /TTYT-KD ngày 20/6/2025 về việc mời Thẩm định giá của Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn)

STT	Tên Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
L	**Hóa chất dùng cho xét nghiệm sinh hóa**				
1	**Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480**				
1	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Iso 13485. Phương pháp Hexokinase. Dải đo: Huyết thanh:0,4 – 550 mg/dL Nước tiểu:0,8 – 800 mg/dL Dịch não tủy:0,8 – 400 mg/dL Thành phần Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7,8156 mM MgSO414 mM NAD3,2 mM ATP3,1 mM Các chất không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris Base500 mM MgSO425 mM Hexokinase>20000 U/L G6PDH>22000 U/L Các chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu > 10 test/ml	(4x45ml + 4x15ml)/ hộp	Hộp	20
2	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Iso 13485. Phương pháp Urease UV. Dải đo: Huyết thanh: 1,8 – 300 mg/dL Nước tiểu: 7,1 – 4000 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.4 150 mM a-ketoglutaric acid 10 mM GLDH >500 U/L Urease >20000 U/L Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) Tris base, pH 8.4 20 mM NADH >0.2 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu > 7 test/ml	(4x50ml + 4x50ml)/hộp	Hộp	20
3	Hóa chất xét nghiệm Creatinine (suy thận)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Iso 13485. Phương pháp Jaffe kinetic. Huyết thanh:0,03 – 25 mg/dL Nước tiểu:0,1 – 370 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1)Thuốc thử 2 (R2) NaOH:0,45 M Detergent:0,4% Chất không phản ứng và chất bảo quảnPicric acid Solution:22 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu > 13 test/ml	(4x38ml + 4x25ml)/hộp	Hộp	20
4	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp enzym CHOD-PAP. Dải đo: 8,1 – 700 mg/dL Thành phần thuốc thử: 4-Chlorophenol 4.7 mM 4-Aminoantipyrine 1 mM Cholesterol esterase (CHE) ≥ 500 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 500 U/L Peroxidase (POD) ≥ 1000 U/L	(8x50ml) /hộp	Hộp	15
5	Hóa chất xét nghiệm acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid, dải đo:Huyết thanh: 0,5 – 30 mg/dL Nước tiểu: 0,4 – 550 mg/dL e, phương pháp Uricase/PAP, ISO 13458 Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 4-aminoantipyrine:1 mM Peroxidase:>15 KU/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Uricase:> 260 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản.. Số test làm được tối thiểu > 6 test/ml	(4x50ml + 4x50ml) /hộp	Hộp	6

6	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides. Iso 13485. Phương pháp GPO-POD. Dải đo: 10.9 – 1300 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Pipes buffer (pH: 6,8):240 mM Peroxidase:> 5000 U/L Glycerokinase:> 1000 U/L Lipoprotein Lipase:> 15000 U/L ATP:4,5 mM TOOS: 4.8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) 4-Aminoantipyrine:< 15 mM GPO: > 55000 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Số test làm được tối thiểu > 10 test/ml	(4x50ml + 4x12.5ml)/hộp	Hộp	10
7	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST(men gan)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 6-800 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,8):193 mM MDH:> 1000 U/L D-LDH:> 1000 U/L L-aspartate:360 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH:1,7 mM α-ketoglutarate:90 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu > 10 test/ml	(4x50ml + 4x12.5ml)/hộp	Hộp	20
8	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT (men gan)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 8-800 U/L. Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,4):125 mM D-LDH:< 3500 U/L L-Alanine:624 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH:1,4 mM α-ketoglutarate:75 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu > 10 test/ml	(4x50ml + 4x12.5ml)/hộp	Hộp	20
9	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Iso 13485. Phương pháp DPD. Dải đo 0,02 – 30 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1)Thuốc thử trắng (RB) DPD2,2 mM Chất hoạt động bề mặtHCl120 mM	(4x52.5ml+4x52.5ml)/hộp	Hộp	4
10	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol (mỡ máu cao)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Iso 13485. Phương pháp Immunosuppression. Dải đo: 0-180 mg/dL. vitro. Thành phần Anti-human-β-Lipoprotein antibody Cholesterol Esterase 0,8 IU/mL Cholesterol Oxidase 4,4 IU/mL Peroxidase 1,7 IU/mL Ascorbate Oxidase 2,0 IU/mL Good's buffer pH=7,0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0,20 mM 4-aminoantipyrine 0,67 mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản	(4x27ml + 4x9ml)/hộp	Hộp	15
11	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol (mỡ máu thấp)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol; Dải đo: 0.08 – 300.0 mg/dL; phương pháp Immunosuppression; ISO 13458 . Thành phần Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase (POD): 4.9 IU/mL Chất xúc tác: 743 IU/mL Chất không phản ứng và chất bảo quản	(4x27ml + 4x9ml)/ hộp	Hộp	15

12	Hóa chất xét nghiệm direct bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin. Iso 13485. Phương pháp DPD. Dải đo 0,04 - 10 mg/dL Thành Phần Thuốc thử 1 (R1)Thuốc thử trắng (RB) DPD:0,1 mM HCl:300 mM Chất hoạt động bề mặtHCl:300 mM Chất hoạt động bề mặt	(4x52.5ml+4x52.5ml)/hộp	Hộp	4
13	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Phương pháp BCG. Dải đo: 0.12 – 6.00 g/dL. Thành phần Succinic acid: 0,5 M Bromocresol Green: 0,75mM Số test làm được tối thiểu > 20 test/ml	(4x29ml)/hộp	Hộp	4
14	Hóa chất xét nghiệm gama GT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp IFCC. Dải đo:2.5 – 1000 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 8,2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris buffer (pH 8,2): 20 mM GLUPA-C: 8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Số test làm được tối thiểu > 7 test/ml	(4x40ml+4x40ml)/hộp	Hộp	10
15	Hóa chất xét nghiệm Canxi	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Canxi. Iso 13485. Phương pháp Arsenazo. Dải đo: Huyết thanh:0,01 – 15mg/dL Nước tiểu:0,08 – 35 mg/dL Thành phần: MES buffer (pH 6,5): 100 mM Arsenazo III: 1,5 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu > 25 test/ml	(4x30ml)/hộp	Hộp	7
16	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Iso 13485. Dải đo: 0,10 – 12 g/dL. Phương pháp Biuret. Thành phần: Thuốc thử 1 Potassium Sodium Tartrate:50 mM Thuốc thử 2 Potassium Sodium Tartrate:50 mM Potassium Iodide:25 mM Copper (II) Sulfate:25 mM Số test làm được tối thiểu > 6 test/ml	(4x50ml+4x50ml)/hộp	Hộp	5
17	Hóa chất xét nghiệm an pha Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase. Iso 13485. Phương pháp IFCC. Dải đo Huyết thanh:3.1 – 2000 IU/L Nước tiểu:1.6 – 4000 IU/L Thuốc thử 1 (R1) PIPES, pH 7,0: 134 mM MgCL2: 12,5 mM Glucosidase>7,5 KU Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) EPS: 8 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu > 6 test/ml	(4x32ml+4x8ml)/hộp	Hộp	6
18	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 1	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	5ml/lọ	Lọ	3
19	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 2	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	5ml/lọ	Lọ	3
20	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy, HDL, LDL	Iso 13485 hoặc tương đương/ Bột đông khô/ Calib cho các xét nghiệm	5ml/lọ	Lọ	3
21	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa máy sinh hóa, Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium, hydroside, Polyethylene glycol (PEG), Sodium lauryl ether sulfste (SLES), Nước, phụ gia an toàn khác. Phù hợp với máy sinh hóa AU. Hãng/nước sản xuất: G7, Việt Nam	5 lít/can	Can	15
22	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	- Thuốc thử dùng để xác định định lượng Ethanol trong huyết thanh, huyết tương hoặc Máu toàn phần của người. - Dải đo: 0 – 300mg/dL - Thành phần: Chất đông khô: Buffer (pH 8,4): 2,3 mM ADH: > 5800 U/L NAD+: 2,34 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 1 (R1): Buffer (pH 9): 750 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản	10 x Lyoph. + 10 x 10 mL (R1)	Hộp	10

23	Chất kiểm tra (QC) cho xét nghiệm Ethanol	THÀNH PHẦN Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản.	2 x 5 mL Level 1 2 x 5 mL Level 2	Hộp	7
24	Chất hiệu chuẩn (Calib) cho xét nghiệm Ethanol	THÀNH PHẦN Ethanol trong dung dịch đệm và chất bảo quản.	2x5ml	Hộp	4
25	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Enzymatic immunoinhibition. Dải đo: lên đến 2000 U/L Thuốc thử 1 (R1) Imidazole buffer (pH 67): 100 mmol/L Hexokinase: 4,0 kU/L NADP+: 2,0 mmol/L G6PDH: ≥ 2,8 kU/L ADP: 2,0 mmol/L Magnesium Acetate: 10 mmol/L AMP: 5,0 mmol/L Thuốc thử 2 (R2) Diadenosine pentaphosphate: 10 mmol/L EDTA: 2,0 mmol/L D-Glucose: 20 mmol/L Creatine Phosphate: 30 mmol/L N-Acetyl Cysteine: 0,2 mmol/L Anti-CK-M antibody: Variable Chất bảo quản	2x24ml + 2x6ml	Hộp	15
26	Calib cho xét nghiệm CK-MB	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CK-MB	3x1 ml	Hộp	5
27	QC cho xét nghiệm CK-MB	Iso 13485 hoặc tương đương/ QC cho xét nghiệm CK-MB	2 x 3 x 2 mL	Hộp	5
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Iso 13485. Phương pháp Turbidimetry. Dải đo 0,12-160 mg/l Thành phần: Thuốc thử R1 Tris buffer pH 7.4 Polymer để tăng tốc phản ứng kết tụ. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử R2 Kháng thể đơn dòng kháng protein CRP của người gắn trên các hạt latex. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản.	4x9ml + 4x9ml	Hộp	40
29	Calib cho xét nghiệm CRP	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CRP	5x1x1 ml	Hộp	10
30	QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1)	*Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục *Quy cách: 1x3ml/Lọ *Thành phần :Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485	1x3 ml	Hộp	5
31	QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2)	*Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục *Quy cách: 1x3ml/Lọ *Thành phần :Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485	1x3 ml	Hộp	5
32	Nước rửa máy sinh hóa	Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5% Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Tiêu chuẩn: ISO13485	2 lít/ Can	Can	10
33	Thuốc thử định lượng men gan ALT trong máu	Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α-Ketoglutarate 94 mmol/l	x66ml/ 6x16.5	Hộp	20
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST	Định lượng men AST, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH ≥530 U/l, α-Ketoglutarate 75 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	x66ml/ 6x16.5	Hộp	20
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Định lượng Amylase trong máu, dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α-Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	x66ml/ 6x16m	Hộp	2
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Định lượng Calcium trong máu, dai tuyến tính 0,03 - 4 mmol/l. Thành phần: Imidazole Buffer pH 6.6 100 mmol/l , Arsenazo III 0.26 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	10x 63 ml	Hộp	2
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg2+ 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase ≥100 U/l, Cholesterol Esterase ≥250 U/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	12x65ml	Hộp	5
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Định lượng HDL trong máu, dải đo đến 2,4 mmol/l. Thành phần: TODB 1 mmol/l, Ascorbate oxidase 3.0 U/ml, MgCl2 2 mmol/l, Buffer (pH 6.5) 10mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	x60ml/ 6x20m	Hộp	10
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Định lượng LDL trong máu, dải đo lên tới 10 mmol/l. Thành phần: GOOD'S Buffer, CHE, CO, 4-aminoantipyrine (4-AA), Peroxidase, MgCl2. Đạt tieeue huẩn ISO13485	x40ml/ 4x20m	Hộp	10
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 µmol/l. thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	x66ml/ 9 x16.5	Hộp	20

41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	12x66.5ml	Hộp	20
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Định lượng Triglycerides trong máu, dải đo 0,02 - 11 mmol/l. thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, Mg2+ 4.66 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	12x65ml	Hộp	5
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Định lượng Urea trong máu, Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l. Thanh phần: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, α KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x66ml/ 6x43ml	Hộp	20
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Định lượng Aric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 µmol/l. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferocyanide 0.024 mmol/l, 4 – Aminophenazone 3.84 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	2
45	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485	10x5ml	Lọ	5
46	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5ml	Lọ	5
47	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5ml	Lọ	5
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Định lượng CRP trong máu, giải tuyến tính có thể đạt: 0,3 - 500 mg/l, Thành phần: TRIS Buffer pH 7.6 containing PEG 18.2mmol/l Sodium Chloride 123.2 mmol/l đạt tiêu chuẩn ISO13485	R1: 4x40ml, R2: 2x17ml	Hộp	10
49	Hóa chất chuẩn CRP	Bộ hiệu chuẩn CRP được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CRP trên máy phân tích tự động. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	10x1ml	Lọ	5
50	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 1	20x1ml.	Lọ	5
51	Huyết thanh kiểm tra mức 2 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 2	20x1ml.	Lọ	5
52	Bóng đèn máy sinh hóa	Dùng cho máy sinh hoá tự động; 12 V- 20W	01 cái/ Hộp	Cái	20
53	TRIGLYCERIDES	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L	Hộp	Hộp	5
54	ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST/GOT)	Phương pháp: IFCC;Dải đo:7.15 - 500 U/L	Hộp 8x60ml+8x15 mL	Hộp	20
55	ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT/GPT)	Phương pháp: IFCC;Dải đo:8.5 - 500 U/L	Hộp 8x60ml+8x15 mL	Hộp	20
56	CREATININE	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL	Hộp 5x60ml+5x60 mL	Hộp	20
57	GLUCOSE	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L)	Hộp	Hộp	20
58	CHOLESTEROL	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase;Dải đo:4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L)	Hộp	Hộp	5
59	BILIRUBIN (DIRECT)	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.09 - 15 mg/dL	Hộp 4x60ml+4x15 mL	Hộp	1
60	BILIRUBIN (TOTAL)	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 µmol/L)	Hộp 8x60ml+8x15 mL	Hộp	1
61	UREA/BUN - UV	Phương pháp: Urease / Glutamate dehydrogenase;Dải đo:3.69 - 300 mg/dL	Hộp 8x60ml+8x15 mL	Hộp	20
62	URIC ACID	Phương pháp: Uricase / peroxidase;Dải đo:18.5 - 1487 µmol/L	Hộp	Hộp	2
63	alpha-AMYLASE - DIRECT	Phương pháp: Direct substrate;Dải đo:4.5 - 1300 U/L	Hộp 8x20mL	Hộp	2
64	CHOLESTEROL HDL DIRECT	"Dải đo: 2.72-180 mg/dL (0,07 – 4,66 mmol/L) Phương pháp đo quang"	4x60 mL + 4x20 mL	Hộp	10
65	CHOLESTEROL LDL DIRECT	"Dải đo: 1.54-700 mg/dL (0,04-18,1 mmol/L) Phương pháp đo quang"	2x60 mL + 2x20 mL	Hộp	10
66	CHOLESTEROL HDL/LDL CALIBRATOR	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol và LDL Cholesterol. Thành phần: chứa huyết thanh người.	Hộp 1x1mL	Hộp	2
67	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). 00	Hộp 5x5mL	Hộp	13
68	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). 00	Hộp 5x5mL	Hộp	13
69	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). 00	Hộp 5x5mL	Hộp	8
70	ETHANOL	Dải đo: 8,11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp 2x20ml+2x7	Hộp	5

71	AMMONIA/ETHANOL/ CO2 CONTROL I	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat 00	Hộp 3x5mL	Hộp	2
72	AMMONIA/ETHANOL/ CO2 CONTROL II	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat 00	Hộp 3x5mL	Hộp	2
71	AMMONIA/ETHANOL/ CO2 CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR được dùng để hiệu chuẩn các Phương pháp đo của BioSystems. Thành phần: Chất hiệu chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR - dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat 00	Hộp 2x5mL	Hộp	5
74	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	Phương pháp: LATEX;Dải đo:1.9 - 150 mg/L	4x60ml+4x15 mL	Hộp	5
75	CRP/CRP-hs STANDARD	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP và CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người 00	1x1mL	Hộp	5
76	RHEUMATOID CONTROL SERUM I	Vật liệu kiểm soát Rheumatoid Control Serum I được dùng cho mục đích kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm và được cung cấp cùng với những dải giá trị chấp nhận gợi ý. Thành phần: chứa huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL)	3x1mL	Hộp	5
77	RHEUMATOID CONTROL SERUM II	Vật liệu kiểm soát Rheumatoid Control Serum II được dùng cho mục đích kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm và được cung cấp cùng với những dải giá trị chấp nhận gợi ý. Thành phần: chứa huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL)	3x1mL	Hộp	5
78	Photometer Lamp	Dùng cho máy sinh hoá tự động; 12 V- 20W	Hộp 1 cái	Cái	20
2	**Hoá chất máy sinh hoá M300**				
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0.2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	3
80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3.5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH)[a] 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	2
81	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l. - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2x1ml	Hộp	1
82	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1ml	Hộp	1
83	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotrioside (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 µkat / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x60ml	Hộp	4

84	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	2
85	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	2
86	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: CHOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	10
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	20
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x66ml	Hộp	30
89	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	25
90	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	25

91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Người không mắc Bệnh tiểu đường: < 6 % Bệnh nhân tiểu đường: < 7 % Thành phần chính: Thuốc thử HbA1c R1 Latex. Natri axit (0.95 g/L). Thuốc thử HbA1c R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x20ml R2: 2x10ml Lysing: 2x100ml	Hộp	10
92	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L: 1x0.5ml H: 1x0.5ml	Hộp	5
93	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết thanh người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4x0.5ml	Hộp	5
94	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x66ml	Hộp	3
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	10
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2. TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	10
97	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4x65ml	Hộp	10

98	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	15
99	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	15
100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	15
101	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2L	Can	15
102	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	10
103	Cóng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Cái	5,000
104	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12.0 V Công suất danh nghĩa: 20.00 W Đường kính: 9.5 mm Chiều dài: 30.0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19.5 mm Chiều dài dây tóc: 1.90 mm Trường được chiếu sáng: 1.9*2.0 mm² Đường kính dây tóc: 2.0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	10
105	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 thanh/ bộ	Bộ	3
106	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm dùng cho máy sinh hoá Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5
3	**Máy xét nghiệm sinh hoá bán tự động 3000 Evolution**				
107	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Định lượng Uric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 µmol/l. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferocyanide 0.024 mmol/l, 4 – Aminophenazone 3.84 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	3
108	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Định lượng Amylase trong máu, dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α-Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	2
109	Thuốc thử định lượng men gan ALT trong máu	Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α-Ketoglutarate 94 mmol/l	6x66ml/ 6x16.5ml	Hộp	3
110	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST	Định lượng men AST, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH ≥530 U/l, α-Ketoglutarate 75 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	6x66ml/ 6x16.5ml	Hộp	3
111	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg2+ 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase ≥100 U/l, Cholesterol Esterase ≥250 U/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	12x65ml	Hộp	3

112	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm các không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485	10 x 5 ml	Lọ	2
113	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5 ml	Lọ	4
114	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5 ml	Lọ	4
115	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 µmol/l. thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	9x66ml/ 9 x16.5ml	Hộp	3
116	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	12x66.5ml	Hộp	3
II.	**Hóa chất dùng cho xét nghiệm huyết học**				
1	**Máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus**				
117	Hóa chất pha loãng	Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: Organic buffer < 0,1 % Sodium salts < 1,0 % Natrium azide < 0,05 % đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Đóng gói 20 lít/ hộp	20 lít/ Thùng	Thùng	100
118	Hóa chất rửa thường	Dung dịch rửa sạch cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium salts < 2,0 % Wetting agent < 0,1 % Preservative < 0,05 % đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Đóng gói 5,5 lít/ hộp	5.5 lít/ can	Can	120
119	Hóa chất ly giải hồng cầu	Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Alcohol < 1,0 % Potassium cyanide < 0,1 % Đạt tiêu chuẩn Iso 13485, CE hoặc tương đương	500 ml/ chai	Chai	60
120	Hóa chất rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc, dùng trong các trường hợp đặc biệt. Sodium hypochlorite < 4.0% Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	50 ml/ lọ	Lọ	30
121	Chất chuẩn máy huyết học	Dùng trên máy phân tích huyết học Mindray BC 3000plus, Chức năng là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp,cao) cho các thông số đo dùng cho máy phân tích huyết học. Đóng gói 3 x 3 ml/ Hộp	3x3 ml/ Hộp	Lọ	10
2	**Máy xét nghiệm huyết học tự động Nihon Kohden MEK6510K**				
122	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày. Đạt tiêu chuẩn G7	18L/ Can	Can	150
123	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày. Đạt tiêu chuẩn G7	500ml/ Can	Can	150
124	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày. Đạt tiêu chuẩn G7	5L/ Can	Can	20

125	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày. Đạt tiêu chuẩn G7	5L/ Can	Can	15
126	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày. Đạt tiêu chuẩn EU	2 mL/ Lọ	Lọ	24
127	Dây bơm cho máy huyết học	Dung vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiệt trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C. Đạt tiêu chuẩn G7	Túi 1 chiếc	Chiếc	12
3	**Máy phân tích huyết học hoàn toàn tự động Sysmex XP-100**				
128	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy huyết học Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l Bảo quản: ở 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Quy cách: 1x20L/ Hộp	20L	Hộp	120
129	dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu, dùng xác định số lượng bạch cầu Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Quy cách:3x500ml/Hộp	3x500ml	Hộp	120
4	**Hoá chất cho Máy huyết học trở kháng 20 thông số Star Diff 3**				
130	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	60
131	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	60
132	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	10
133	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	10
III.	**Hoá chất cho Máy phân tích nước tiểu Click-50**				
134	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 test/ hộp	Hộp	900
135	Test thử nước tiểu 13 thông số	Test thử nước tiểu 13 thông số	100 test/ hộp	Test	20000
IV	**Hoá chất cho Máy phân tích đông máu tự động Auto S**				

136	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl2 0.025 M Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	24
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl2 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	24
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /ml), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	15
139	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Giá trị nồng độ: PT 11.9 giây, PT 127%, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 153%~73%, PT 0.8~1.21 INR, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người. Chất chống đông máu natri citrat <0.4%. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	3
140	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Giá trị nồng độ: FIB 5.23 g/L. Giá trị tham khảo: PT 18-25 giây, APTT 40-52 giây, FIB 4.80-5.50 g/L, TT 19-20 giây. Thành phần chính: Huyết tương người. Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	3
141	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	12
142	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2000 chiếc/túi	Chiếc	20000
VI	**Hoá chất cho Máy phân tích điện giải tự động Auto ISE500**				
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K+ ≥0.99, Na+≥0.99, Cl- ≥0.99, Ca2+ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K+ ≤3%, Na ≤1%, Cl- ≤2%, Ca2+ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K+ ≤0.2mmol/L, Na+≤6.7mmol/L, Cl- ≤6.2mmol/L, Ca2+ ≤0.1mmol/L - Độ thiên lệch chính xác: K+ ≤2%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤2%, Ca2+ ≤5%, pH ≤ 1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	30
144	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	2
145	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	2
146	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	2
147	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K+ 5mmol/L, Na+ 125mmol/L, Cl- 145mmol/L, Ca2+ 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml	Hộp	4

148	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K+ 4mol/L, Cl- 4mol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml	Lọ	2
VII	**Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động HA-1200**				
149	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml	Túi	30
150	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml	Túi	30
151	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml	Can	30
152	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	1
153	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	1
VIII.	**Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access**				
154	ACCESS CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò)	Hộp 2x50test	Hộp	4
155	ACCESS CEA CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
156	ACCESS AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, bò, chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	4
157	ACCESS AFP CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	Hộp 7x2.5mL	Hộp	2
158	ACCESS TOTAL T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N	Hộp 2x50test	Hộp	25
159	ACCESS TOTAL T3 CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL	Hộp 6x4mL	Hộp	3
160	ACCESS FREE T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	25
161	ACCESS FREE T4 CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	3

162	ACCESS TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	Hộp 2x100test	Hộp	20
163	ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	3
164	ACCESS OV MONITOR	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	2
165	ACCESS OV MONITOR CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
166	ACCESS BR MONITOR	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	3
167	ACCESS BR MONITOR CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm	Hộp 6x1.5mL	Hộp	2
168	ACCESS GI MONITOR	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	3
169	ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
170	ACCESS TOTAL βhCG (5th IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu "sandwich"), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng βhCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng βhCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ)	Hộp 2x50test	Hộp	4
171	ACCESS TOTAL βhCG (5th IS) CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL	Hộp 6x4mL	Hộp	2
172	UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hộp 10L	Hộp	25
173	Access SUBSTRATE	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	Hộp 4x130mL	Hộp	10
174	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp 16x98cái	Hộp	16
175	ACCESS CORTISOL	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 µg/dL [11–1655 nmol/L]; Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS	2x50test	Hộp	10
176	ACCESS CORTISOL CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL	6x4mL	Hộp	5
IX	**Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Standard F**				
177	Test định lượng T3 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong máu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 25 phút. Mẫu: huyết thanh Thành phần: Vạch thử hapten liên hợp protein T3 (BSA). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng-PPR. Vạch 0 (Control Zero Line): hapten liên hợp protein thyroxin. Khoảng xét nghiệm: 0.1 – 10 nmol/L Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F200, F2400	Hộp 20 test	Test	1000

178	Test định lượng T4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ TT4 - free thyroxin 4 trong máu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Thành phần: Thẻ xét nghiệm: T4-BSA, Anti-PPR, kháng thể kháng T4-hạt nano vàng, PPR-TC8-hạt nano vàng. Khoảng xét nghiệm: 1 ~ 100 pmol/L Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F200, F2400	Hộp 20 test	Test	1000
179	Test định lượng TSH trên máy Standard F	Định lượng nồng độ TSH trong máu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp 20 test	Test	1000
X	**Sinh phẩm và các hóa chất khác**				
180	Test mao mạch tiểu đường	Tương thích với máy đo đường huyết Vivacheck		Test	15000
181	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	10
182	Giemsa 500mL	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	500ml/ chai	Chai	2
183	Cloramin B	Dạng bột tinh thể màu trắng, hàm lượng clo hoạt động ≥25%	25 kg/thùng	kg	850
184	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thụt rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng.	Tuýp 82g	Tuýp	650
185	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH 6,5-7,5	Can 5 lít	Can	200
186	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da.	Tuýp	Tuýp	200
187	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus trong phân	- Mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân rắn, mẫu phân lỏng. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.38% + Độ đặc hiệu: 99.33% + Độ chính xác: 99.35% - Thành phần: + Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể chống vi-rút rota trên vạch thử nghiệm. + Kháng thể chống chuột của dê trên vạch đối chứng. + Một miếng thuốc nhuộm chứa vàng keo kết hợp với kháng thể chống vi-rút rota. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20 test/ hộp	Test	500
188	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	- Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.52 % + Độ đặc hiệu: 99.80 % + Độ chính xác: 99.78 % - Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy ngang dựa trên nguyên tắc của kỹ thuật kẹp kháng nguyên kép. Bao gồm: + Miếng liên hợp màu đỏ tía có chứa các kháng nguyên H. pylori bao gồm Cag-A được liên hợp với vàng keo (H. pylori liên hợp) và một kháng thể đối chứng được liên hợp với vàng keo. + Một dải màng nitrocellulose chứa một vạch kiểm tra (vạch T) và vạch đối chứng (vạch C). + Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không liên hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể dòng đối chứng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ hộp	Test	5000
189	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu : MOP 300ng/ml ; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml ; HER 10ng/ml - Độ nhạy : MOP≥ 99%; AMP≥99%; THC≥99%; COD≥ 99%; HER≥99% - Độ chính xác : MOP≥ 99%; AMP≥ 99%; THC≥ 99%; COD≥ 99%; HER≥ 99%	25 test/ hộp	Test	7000
190	Hóa chất định danh nhóm máu A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	50
191	Hóa chất định danh nhóm máu AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C, ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	50
192	Hóa chất định danh nhóm máu B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	50
193	Hóa chất định danh nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1.0ml. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10 ml/ lọ	Lọ	6

194	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg. Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	50 test/ hộp	Test	9000
195	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Khay thử trong khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) và một cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) - Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: >99.9%; Độ chính xác tương quan: 100% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 test/ hộp	Test	1000
196	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 test/ hộp	Test	500
197	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6% Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 test/ hộp	Test	500
198	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue và kháng thể IgM, IgG kháng Dengue	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM). - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợpvàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 test/ hộp	Test	500
199	Test nhanh vi khuẩn Helicobacter Polyri (test HP dạ dày)	Test nhanh vi khuẩn HP khô dạng giấy bảo quản ở nhiệt độ thường 18-30 độ C, Phát hiện vi khuẩn HP nhanh cho ra kết quả trong vòng 1-3 phút , Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu cao 100%	40 test/ hộp	Test	10000
200	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	- Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.52 % + Độ đặc hiệu: 99.80 % + Độ chính xác: 99.78 % - Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy ngang dựa trên nguyên tắc của kỹ thuật kẹp kháng nguyên kép. Bao gồm: + Miếng liên hợp màu đỏ tía có chứa các kháng nguyên H. pylori bao gồm Cag-A được liên hợp với vàng keo (H. pylori liên hợp) và một kháng thể đối chứng được liên hợp với vàng keo. + Một dải màng nitrocellulose chứa một vạch kiểm tra (vạch T) và vạch đối chứng (vạch C). + Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không liên hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể dòng đối chứng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ hộp	Test	5000
201	Vôi sô đa	Vôi soda dùng để hấp thụ khí CO2	4,5kg/Can	Can	6

202	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, ty hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Thành phần Test thử: 1. Vùng cộng hợp có màu được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng influenza-A và B (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	20 test/ hộp	Test	10000
203	Bộ kit xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung	Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung công nghệ màng lọc Kit bao gồm: * 01 lọ dung dịch: - Thành phần : Chứa 20ml dung dịch đệm bảo quản có thành phần chính: 50% methanol. Có độ pH: 5,6± 0,5. - Tác dụng: Bảo quản tế bào 6 tuần ở nhiệt độ thường. * 01 màng lọc - Hình trụ, bằng nhựa, đường kính 2cm với một màng polycarbonate gắn ở cuối hình trụ, kích thước lỗ lọc 8 micron - Tác dụng: Lọc tế bào và dán các tế bào lên lam kính. * 01 lam kính. - Làm bằng thủy tinh, tích điện dương: - Tác dụng: giữ các tế bào bám dính trên bề mặt lam kính * 01 chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung: - Được làm bằng nhựa PE - Tác dụng: Dùng để lấy tế bào cổ tử cung. Bộ kit xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung được FDA Hoa Kỳ chứng nhận cho mục đích sử dụng trong sàng lọc ung thư cổ tử cung. *Tương thích với máy Thinprep 2000 Processor		Test	500
204	Formon Adehit	Formaldehyde chai 500ml	Chai 500 ml	Chai	4
205	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-Cov 2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-Cov-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. Sử dụng các cặp kháng thể đơn dòng có độ nhạy và độ đặc hiệu cao đối với kháng nguyên SARS-Cov-2 (protein N và protein S). - Hoạt chất: Cặp kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên SARS-CoV-2 (protein N), cặp kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên SARS-CoV-2 (protein S), kháng thể dê kháng IgG chuột. - Ngưỡng phát hiện: 142 TCID50/mL với vi rút SARS-CoV-2 nuôi cấy bất hoạt và 0,1ng/mL với kháng nguyên tái tổ hợp SARS-Cov-2. - Hiệu quả chẩn đoán đối với mẫu ngoáy dịch ty hầu khi so sánh với phương pháp RT-PCR: Độ nhạy tương quan: 96,30% Độ đặc hiệu tương quan: 99,75% Độ chính xác tương quan: 99,02% - Không phản ứng chéo với Influenza A H1N1 và H5N1 ở nồng độ 1,0x10^5 PFU/mL - Không bị gây nhiễu bởi huốc ho và cảm Chloraseptic(Menthol/Benzocaine)1,5 mg/mL và Phenol xịt đau họng. Đạt chứng chỉ ISO 13485, CE Phân loại TTBYT: C	25 test/ hộp	Test	6000
206	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30oC Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2000 cái/Túi	Cái	20000
207	Ống Eppendorf 1.5ml	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón. Lực gia tốc (RCF): 30000 x gam Có thể hấp tiệt trùng Vật liệu polypropolyne USP VI Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/túi	Túi	12
	207 mặt hàng				
	Tổng cộng:				